



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 4620.....

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng
và hợp nhất soát xét bán niên năm 2022

Re: information disclosure of Reviewed
Separated & Consolidated Interim Financial
Statements for 2022

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Hanoi, 12 August 2022

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company: Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone: 024.6266.1088

Fax: 024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by: Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
Type of Information disclosure ☒ định kỳ/periodic ☐ bất thường/irregular
☐ 24 giờ/ hours ☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm
2022

Content of Information disclosure: Reviewed Separated & Consolidated Interim
Financial Statements for 2022

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 84

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 49 ngày 25 tháng 8 năm 2021.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 37.783.218 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.783.218 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Kiều Đặng Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Trung Tín	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thu Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
		Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2016
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2017
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2019
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Hữu Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lưu Trung Thái - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 39.1/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 1 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 08 năm 2022

Số tham chiếu: 60755036/22694308-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông,
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 05 tháng 08 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 84, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.205.723	3.475.341
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	14.222.237	38.051.039
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	57.116.354	35.983.193
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		51.663.949	24.155.189
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.533.494	11.908.860
Dự phòng rủi ro		(81.089)	(80.856)
Chứng khoán kinh doanh	8	7.987.706	7.575.274
Chứng khoán kinh doanh		7.999.245	7.582.673
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(11.539)	(7.399)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	153.645	274.294
Cho vay khách hàng		404.439.406	354.797.094
Cho vay khách hàng	10	415.456.939	363.554.778
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(11.017.533)	(8.757.684)
Hoạt động mua nợ	12	-	1.766
Mua nợ		3.585	3.585
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.585)	(1.819)
Chứng khoán đầu tư		132.054.658	128.806.244
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	127.024.663	124.551.916
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	5.489.652	4.677.084
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(459.657)	(422.756)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	552.165	803.208
Đầu tư dài hạn khác	14.1	668.483	940.840
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	(116.318)	(137.632)
Tài sản cố định		4.519.204	4.678.447
Tài sản cố định hữu hình	15	3.100.691	3.213.906
Nguyên giá		6.333.293	6.083.517
Khấu hao lũy kế		(3.232.602)	(2.869.611)
Tài sản cố định vô hình	16	1.418.513	1.464.541
Nguyên giá		3.103.794	2.923.616
Hao mòn lũy kế		(1.685.281)	(1.459.075)
Bất động sản đầu tư	17	239.233	268.999
Nguyên giá		250.155	285.300
Hao mòn lũy kế		(10.922)	(16.301)
Tài sản Có khác		33.784.065	32.425.520
Các khoản phải thu	18.1	23.041.572	23.923.205
Các khoản lãi, phí phải thu		5.390.738	4.599.328
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37.2	16.843	537
Tài sản Có khác	18.2	5.532.979	3.961.963
- Trong đó: Lợi thế thương mại	19	28.568	38.090
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.3	(198.067)	(59.513)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		658.274.396	607.140.419

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	20	24.408	262.281
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		62.770.943	59.560.384
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	21.1	22.850.803	13.870.641
Vay các tổ chức tín dụng khác	21.2	39.920.140	45.689.743
Tiền gửi của khách hàng	22	396.909.793	384.692.155
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	9	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	23	1.950.781	1.998.703
Phát hành giấy tờ có giá	24	91.626.445	66.886.924
Các khoản nợ khác		34.085.220	31.253.949
Các khoản lãi, phí phải trả		5.683.899	5.077.890
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	37.3	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	25	28.401.297	26.176.059
Dự phòng các khoản nợ khác		24	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		587.367.590	544.654.396
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		39.318.356	39.318.356
- Vốn điều lệ		37.783.218	37.783.218
- Thặng dư vốn cổ phần		869.327	869.327
- Vốn khác		665.811	665.811
Các quỹ của tổ chức tín dụng		9.495.330	7.341.330
Lợi nhuận chưa phân phối		18.860.755	12.915.149
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.232.365	2.911.188
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	27	70.906.806	62.486.023
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		658.274.396	607.140.419

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	161.321	163.039
Cam kết giao dịch hối đoái	236.254.011	248.479.808
- Cam kết mua ngoại tệ	7.467.836	1.734.746
- Cam kết bán ngoại tệ	4.376.523	2.196.936
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	112.277.021	122.347.042
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	112.132.631	122.201.084
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33.571.734	34.857.504
Bảo lãnh khác	106.316.824	102.801.455
Các cam kết khác	72.006.925	61.205.263
TỔNG CỘNG	448.310.815	447.507.069

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang Bà Đặng Thúy Dung Bà Nguyễn Thị Thanh Nga Ông Lưu Trung Thái
 Quyền Giám đốc Kế toán Trưởng Giám đốc Tài chính Tổng Giám đốc
 Trung tâm Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		24.143.988	18.648.403
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(6.789.097)	(6.133.831)
Thu nhập lãi thuần	28	17.354.891	12.514.572
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7.328.474	5.850.803
Chi phí hoạt động dịch vụ		(5.200.911)	(3.755.248)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	2.127.563	2.095.555
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	938.648	558.431
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	134.038	19.607
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	32	1.073.456	999.962
Thu nhập từ hoạt động khác		1.440.415	2.369.529
Chi phí cho hoạt động khác		(335.736)	(509.572)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	1.104.679	1.859.957
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	121.671	69.382
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		22.854.946	18.117.466
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(7.458.436)	(5.890.733)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		15.396.510	12.226.733
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(3.500.324)	(4.240.467)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		11.896.186	7.986.266
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.1	(2.390.619)	(1.605.176)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại		14.694	15.739
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.375.925)	(1.589.437)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		9.520.261	6.396.829
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		350.850	247.994
Lợi nhuận ròng trong năm		9.169.411	6.148.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38	2.427	1.628

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Quyền Giám đốc
Trung tâm Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Thuyết minh			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		23.410.389	17.891.096
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.328.358)	(6.011.288)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.127.563	2.095.555
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.233.601	1.701.497
Thu nhập khác		269.664	245.104
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	834.074	1.614.199
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(7.245.828)	(5.794.662)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	26	(2.083.987)	(637.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		13.217.118	11.103.520
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.372.030	(843.264)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.701.887)	(11.429.446)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		120.649	(51.390)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(51.902.161)	(32.875.080)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(1.111.919)	(2.603.966)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(613.430)	(3.025.250)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		(237.873)	-
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		3.210.559	(10.535.080)
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		12.217.638	32.545.717
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		22.949.521	1.150.190
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(47.922)	1.072.566
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		1.395.145	(2.932.044)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(175.489)	(154.081)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		1.691.979	(18.577.608)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 <i>Thuyết minh</i> triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(468.514)	(573.251)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	941	654
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(114)	(9.613)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	271.040	18.830
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	121.671	63.928
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(74.976)	(499.452)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1.790.000	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	1.790.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.407.003	(19.077.060)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	65.670.751	62.326.334
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 39	69.077.754	43.249.274

Người lập:

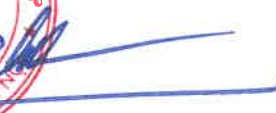
Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


 Bà Lê Thị Huyền Trang
 Quyền Giám đốc
 Trung tâm Kế toán


 Bà Đặng Thúy Dung
 Kế toán Trưởng


 Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
 Giám đốc Tài chính


 Ông Lưu Trung Thái
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 49 ngày 25 tháng 08 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 37.783.218 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.783.218 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ một (101) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào và tại Campuchia), một trăm chín tám (198) phòng giao dịch (trong đó có 1 Phòng giao dịch tại nước ngoài), và một (1) văn phòng đại diện tại Nga.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 16.108 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.910 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,42%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 02 năm 2021 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 06 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MB Ageas")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%

(*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "MB".

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của MB là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành MB khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi MB và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, ngoại trừ:

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

Thông tư 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Quyết định 16")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

NHNN ban hành Thông tư 27 ngày 31 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 4 năm 2022 để sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các TCTD và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 479 và Quyết định 16. Các thay đổi chính của Thông tư 27 như sau:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản và nội dung hạch toán tương ứng trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu báo cáo tài chính và một số thuyết minh báo cáo tài chính thuộc các mẫu biểu B02/TCTD-HN, B03/TCTD-HN, B05/TCTD-HN;
- ▶ Thay thế tên gọi của các mẫu biểu báo cáo tài chính và thay thế, bãi bỏ một số cụm từ khác đã được quy định trước đây tại Quyết định 16.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, MB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, MB không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)*

Phân loại nợ

MB thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 11. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau, thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

- Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MB phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- MB phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- MB đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (“Nghị định 55/2015”) ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- MB đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN (“Thông tư 01/2020”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư 03/2021/TT-NHNN (Thông tư 03/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020, do NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021, Thông tư 14/2021/TT-NHNN (Thông tư 14/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2021 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh MB nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)*

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6.

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định tại Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Ngoài ra, MB cũng trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03/2021 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, MB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09/2015") của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dự nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, MB phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

- ▶ Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- ▶ Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.
- ▶ Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi MB mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của MB.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của MB trong năm.

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết trên các thị trường chứng khoán được MB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của MB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, MB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và MB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.8.1*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Bất động sản đầu tư*

4.12.1 *Bất động sản đầu tư cho thuê*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 39 năm và tài sản gắn liền trên đất là 20 năm.

4.12.2 *Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá*

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.13 *Các khoản phải thu*

4.13.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.16 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp MB là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp MB là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.18 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.19 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 50*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, thành viên của MB, phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Các khoản phải trả và công nợ khác*".

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 50"). Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ trên 1 năm:

- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng toán học

Là khoản mục dự phòng của nghiệp vụ nhân thọ được tính là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 01/2019/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ;
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích theo quy định tại Thông tư 50.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào "Các khoản nợ khác".

(iv) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán và được trích lập trên tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73"), MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Là khoản dự phòng được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Vốn và các quỹ

4.24.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.24.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.24.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24.4 Các quỹ dự trữ của Tổ chức tín dụng

MB thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")

MB AMC thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS") và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")

MBS và MB Capital trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Tỷ lệ trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác của MBS và MB Capital được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Vốn và các quỹ* (tiếp theo)

4.24.4 *Quỹ của Tổ chức tín dụng* (tiếp theo)

(ii) *Các quỹ dự trữ của các công ty con* (tiếp theo)

Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MB Ageas")

MIC và MB Ageas phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

4.25 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi MB thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì MB hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đồn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi MB có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đồng thời, doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi MB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho các công ty bảo hiểm và các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

MB tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và cộng tác viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 9 đến 29 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 11 của NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.28 *Các công cụ tài chính phái sinh*

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.29 *Lãi trên cổ phiếu*

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của MB (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, MB sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Lợi ích của nhân viên

4.30.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên MB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. MB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, MB không có một nghĩa vụ nào khác.

4.30.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.30.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.32 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

4.33 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và MB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/6/2022</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2021</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền mặt bằng VND	2.788.302	2.949.985
Tiền mặt bằng ngoại tệ	410.097	518.459
Vàng tiền tệ	7.324	6.897
	<u>3.205.723</u>	<u>3.475.341</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2022</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2021</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	12.792.707	36.564.145
- Bằng VND	12.124.752	30.187.869
- Bằng ngoại tệ	667.955	6.376.276
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	409.640	385.786
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	1.019.890	1.101.108
	<u>14.222.237</u>	<u>38.051.039</u>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kíp Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	3,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi ký quỹ được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ ký quỹ tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	7,00%	7,00%
- Tiền gửi bằng KHR	7,00%	7,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	51.663.949	24.155.189
Tiền gửi không kỳ hạn	11.293.966	3.322.748
- Bằng VND	6.310.542	713.154
- Bằng ngoại tệ	4.983.424	2.609.594
Tiền gửi có kỳ hạn	40.369.983	20.832.441
- Bằng VND	38.083.593	17.086.730
- Bằng ngoại tệ	2.286.390	3.745.711
Cho vay các TCTD khác	5.533.494	11.908.860
- Bằng VND	3.748.992	6.213.960
- Bằng ngoại tệ	1.784.502	5.694.900
Dự phòng rủi ro	(81.089)	(80.856)
Tổng	57.116.354	35.983.193

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	45.823.077	32.660.445
Nợ có khả năng mất vốn	80.400	80.856
	45.903.477	32.741.301

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/6/2022</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2021</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,60 – 4,50	1,20 – 4,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,70 – 1,70	0,20 – 0,50
Cho vay bằng VND	1,00 – 5,00	0,95 – 4,00
Cho vay bằng ngoại tệ	1,44 – 4,58	1,32 – 2,11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	7.903.403	7.243.427
Chứng khoán do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành (*)	2.780.739	1.815.842
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành (**)	5.122.664	4.833.382
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành (***)	-	594.203
Chứng khoán Vốn	95.842	339.246
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	15.449	31.173
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	80.393	308.073
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(11.539)	(7.399)
Dự phòng giảm giá	-	-
Dự phòng chung	(11.539)	(7.399)
	7.987.706	7.575.274

(*) Trái phiếu Chính phủ phát hành có kỳ hạn từ 3 đến 20 năm, được hưởng lãi suất 1,10% - 9,10%/năm.

(**) Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn là từ 1 đến 7 năm, được hưởng lãi suất 2,5% - 9,40%/năm.

(***) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm, được hưởng lãi suất 7,075% - 11,30%/năm.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	7.903.403	7.243.427
Đã niêm yết	2.780.739	1.815.842
Chưa niêm yết	5.122.664	5.427.585
Chứng khoán vốn	95.842	339.246
Đã niêm yết	94.380	285.372
Chưa niêm yết	1.462	53.874
Tổng	7.999.245	7.582.673

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	594.203
	-	594.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	7.399	16.803
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 31)	4.140	(9.404)
Số dư cuối kỳ	11.539	7.399

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH

	Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	42.001.711	42.635.201	(42.618.676)	16.525
Giao dịch hoán đổi	122.325.293	133.031.884	(132.894.764)	137.120
	164.327.004	175.667.085	(175.513.440)	153.645
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	24.600.109	24.600.824	(24.545.162)	55.662
Giao dịch hoán đổi	145.781.218	145.856.889	(145.638.257)	218.632
	170.381.327	170.457.713	(170.183.419)	274.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	405.465.704	352.126.413
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.604.259	1.245.410
Các khoản trả thay khách hàng	144.875	192.509
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	94.595	74.455
Cho vay tại chi nhánh nước ngoài	2.098.367	2.764.702
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	6.049.139	7.151.289
	415.456.939	363.554.778

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng tại trong kỳ như sau:

	<i>30/6/2022</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2021</i> <i>%/năm</i>
Cho vay bằng VND	5,50 – 11,50	5,30 – 10,09
Cho vay bằng ngoại tệ	1,80 – 4,50	1,50 – 4,00
Cho vay tiêu dùng cá nhân	8,00 – 76,00	5,30 – 76,00

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	398.763.874	349.222.505
Nợ cần chú ý	5.668.182	3.912.949
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.981.317	1.433.433
Nợ nghi ngờ	1.167.832	1.015.111
Nợ có khả năng mất vốn	1.826.595	819.491
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	6.049.139	7.151.289
	415.456.939	363.554.778

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	191.177.325	166.663.795
Nợ trung hạn	69.517.710	51.224.404
Nợ dài hạn	148.712.765	138.515.290
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	6.049.139	7.151.289
	415.456.939	363.554.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	20.364.988	4,90	18.440.306	5,07
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	5.229.650	1,26	4.629.942	1,27
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	867.368	0,21	757.889	0,21
Công ty TNHH khác	71.091.848	17,11	66.503.725	18,29
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.068.703	0,74	3.143.279	0,86
Công ty Cổ phần khác	97.639.005	23,50	85.421.224	23,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.100.989	1,71	7.370.440	2,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	106.870	0,03	90.999	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	201.603.110	48,51	167.190.644	45,98
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	26.615	0,01	31.873	0,01
Thành phần kinh tế khác	218.788	0,05	64.739	0,02
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	2.089.866	0,51	2.758.429	0,76
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	6.049.139	1,46	7.151.289	1,97
	415.456.939	100,00	363.554.778	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/6/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.989.409	0,96	3.506.228	0,96
Khai khoáng	3.670.464	0,88	2.980.179	0,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo	65.112.539	15,67	53.107.960	14,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	30.099.092	7,24	30.741.006	8,46
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	763.918	0,18	676.925	0,19
Xây dựng	23.143.022	5,57	22.523.216	6,20
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	95.876.672	23,08	81.361.737	22,38
Vận tải kho bãi	7.712.672	1,86	6.364.695	1,75
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	8.816.994	2,12	9.021.897	2,48
Thông tin và truyền thông	1.444.423	0,35	1.861.184	0,51
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	919.781	0,22	2.439.625	0,67
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18.534.078	4,46	12.632.155	3,47
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	512.263	0,12	519.234	0,14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	511.039	0,12	435.207	0,12
Giáo dục và đào tạo	532.410	0,13	534.630	0,15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.709.284	0,89	3.199.312	0,88
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.799.503	0,67	3.007.047	0,83
Hoạt động dịch vụ khác	162.540	0,04	148.658	0,04
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	139.007.831	33,47	118.584.165	32,61
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	2.089.866	0,51	2.758.429	0,76
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	6.049.139	1,46	7.151.289	1,97
	415.456.939	100,00	363.554.778	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Dự phòng chung	3.042.093	2.590.776
Dự phòng cụ thể	7.975.440	6.166.908
	11.017.533	8.757.684

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.590.776	6.166.908	8.757.684
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 36)	451.570	2.910.093	3.361.663
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	-	(1.100.424)	(1.100.424)
Chênh lệch tỷ giá	(253)	(1.137)	(1.390)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.042.093	7.975.440	11.017.533

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.148.238	2.205.981	4.354.219
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 35)	443.356	7.510.445	7.953.801
Sử dụng quỹ dự phòng	-	(3.542.937)	(3.542.937)
Chênh lệch tỷ giá	(818)	(6.581)	(7.399)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.590.776	6.166.908	8.757.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	3.585	3.585
Dự phòng rủi ro	(3.585)	(1.819)
	-	1.766

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	3.585	3.585
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	3.585	3.585

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	127.024.663	124.551.916
Trái phiếu Chính phủ	34.106.151	38.956.835
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	46.584.814	46.387.078
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	46.333.698	39.208.003
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(384.265)	(352.398)
Dự phòng giảm giá	(36.850)	(60.759)
Dự phòng chung	(347.415)	(291.639)
	126.640.398	124.199.518

Trái phiếu chính phủ có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 1,90% đến 9,10%/năm.

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 7 năm, được hưởng lãi suất 2,10% - 8,30%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 15 năm, được hưởng lãi suất 3,79% - 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	5.489.652	4.677.084
Trái phiếu Chính phủ	271.048	271.409
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.833.000	1.245.022
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3.385.604	3.160.653
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(75.392)	(70.358)
Dự phòng chung	(25.392)	(20.358)
Dự phòng cụ thể	(50.000)	(50.000)
	5.414.260	4.606.726

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 5 năm và có lãi suất từ 9,00%/năm.

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành của riêng ngân hàng có kỳ hạn từ 4 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,90% đến 10,50%/năm.

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.669.302	59.747.692
Nợ có khả năng mất vốn	50.000	50.000
	49.719.302	59.797.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	352.398	70.358	422.756
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 32)	43.362	5.034	48.396
Sử dụng quỹ dự phòng	(11.495)	-	(11.495)
Số dư cuối kỳ	384.265	75.392	459.657

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	376.977	58.982	435.959
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 32)	(23.506)	11.376	(12.130)
Sử dụng quỹ dự phòng	(1.073)	-	(1.073)
Số dư cuối năm	352.398	70.358	422.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<i>30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác	668.483	940.840
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(116.318)	(137.632)
	552.165	803.208

14.1 Đầu tư dài hạn

	<i>30/6/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế, đầu tư vào các dự án dài hạn	638.077	767.184
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	30.406	173.656
	668.483	940.840

14.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	137.632	141.331
Điều chỉnh đầu kỳ	(10.908)	-
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 32)	(10.406)	(34.258)
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(37.957)
Số dư cuối kỳ	116.318	137.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và Thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Tài sản hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.398.309	2.020.511	1.356.253	308.444	6.083.517
Mua trong kỳ	-	196.251	38.977	21.069	256.297
Giảm trong kỳ	-	(2.365)	(1.659)	(270)	(4.294)
Chênh lệch tỷ giá	90	(1.567)	(557)	(193)	(2.227)
Số dư cuối kỳ	2.398.399	2.212.830	1.393.014	329.050	6.333.293
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	420.378	1.434.377	843.524	171.332	2.869.611
Tăng khấu hao trong kỳ	47.368	150.142	143.105	28.142	368.757
Giảm khấu hao trong kỳ	-	(2.436)	(1.087)	(235)	(3.758)
Chênh lệch tỷ giá	65	(1.312)	(571)	(190)	(2.008)
Số dư cuối kỳ	467.811	1.580.771	984.971	199.049	3.232.602
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.977.931	586.134	512.729	137.112	3.213.906
Tại ngày cuối kỳ	1.930.588	632.059	408.043	130.001	3.100.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.102.024	1.811.224	10.368	2.923.616
Mua mới trong kỳ	-	179.811	977	180.788
Tăng/(Giảm) trong kỳ	-	(7.110)	6.441	(669)
Chênh lệch tỷ giá	-	59	-	59
Số dư cuối kỳ	1.102.024	1.983.984	17.786	3.103.794
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	208.178	1.245.089	5.808	1.459.075
Khấu hao trong kỳ	13.052	210.624	2.487	226.163
Chênh lệch tỷ giá	-	43	-	43
Số dư cuối kỳ	221.230	1.455.756	8.295	1.685.281
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	893.846	566.135	4.560	1.464.541
Tại ngày cuối kỳ	880.794	528.228	9.491	1.418.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	85.980	199.320	285.300
Giảm trong kỳ	(35.145)	-	(35.415)
Số dư cuối kỳ	50.835	199.320	250.155
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.977	5.324	16.301
Tăng trong kỳ	969	2.555	3.524
Giảm trong kỳ	(8.903)	-	(8.903)
Số dư cuối kỳ	3.043	7.879	10.922
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	75.003	193.996	268.999
Số dư cuối kỳ	47.792	191.441	239.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

18.1 Các khoản phải thu

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	269.753	189.295
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	22.301.506	23.295.026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	470.313	438.884
	23.041.572	23.923.205

(i) Các khoản phải thu bên ngoài:

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	346.104	576.412
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	16.057.922	18.267.140
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	641.697	659.299
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	395.869	498.628
Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	870.584	938.187
Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm của công ty con	2.025.704	1.401.665
Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.963.626	953.695
	22.301.506	23.295.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

18.2 Tài sản có khác

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 19)	28.568	38.090
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	2.719.138	1.892.846
Hàng hóa bất động sản của công ty con	230.518	397.917
Phải thu về hoạt động ủy thác đầu tư của công ty con	2.467.315	1.542.965
Tài sản có khác	87.440	90.145
	5.532.979	3.961.963

18.3 Dự phòng tài sản có khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	59.513	46.361
Điều chỉnh đầu kỳ	1.907	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	136.647	26.424
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(13.272)
	198.067	59.513

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	965
Tổng giá trị LTTM	95.226	95.226
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	57.136	47.613
- Giá trị LTTM chưa phân bổ	38.090	47.613
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(9.522)	(9.523)
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(9.522)	(9.523)
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	28.568	38.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.408	262.281
	24.408	262.281

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

21.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	372.903	192.906
- Bằng VND	319.555	146.548
- Bằng ngoại tệ	53.348	46.358
Tiền gửi có kỳ hạn	22.477.900	13.677.735
- Bằng VND	21.640.000	10.305.931
- Bằng ngoại tệ	837.900	3.371.804
	22.850.803	13.870.641

21.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	18.214.907	21.145.962
Bằng ngoại tệ	21.705.233	24.543.781
	39.920.140	45.689.743

Mức lãi suất bình quân tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác trong cuối kỳ như sau:

	<i>30/6/2022</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2021</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,60 – 4,60	0,80 – 2,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,65 – 2,30	0,15 – 0,40
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	0,75 – 1,70	1,25 – 2,15
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	0,88 – 3,98	0,80 – 1,75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	166.353.328	171.396.096
- Bằng VND	151.052.803	157.468.700
- Bằng ngoại tệ	15.300.525	13.927.396
Tiền gửi có kỳ hạn	216.469.096	197.179.579
- Bằng VND	212.363.575	192.331.233
- Bằng ngoại tệ	4.105.521	4.848.346
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.506.415	4.388.708
- Bằng VND	4.340.528	2.850.634
- Bằng ngoại tệ	165.887	1.538.074
Tiền gửi ký quỹ	9.580.954	11.727.772
- Bằng VND	6.293.279	7.719.805
- Bằng ngoại tệ	3.287.675	4.007.967
	396.909.793	384.692.155

Mức lãi suất bình quân tiền gửi khách hàng trong kỳ như sau:

	30/6/2022 %/năm	31/12/2021 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 – 0,20	0,10 – 0,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 – 6,40	0,00 – 6,90
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	30/6/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	178.422.385	44,95	183.157.168	47,61
Cá nhân	218.487.408	55,05	201.534.987	52,39
Tổng	396.909.793	100,00	384.692.155	100,00

23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.950.781	1.998.703
	1.950.781	1.998.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu bằng VND	23.731.473	11.538.970
- Từ 12 tháng đến 5 năm	11.237.848	834.981
- Trên 5 năm	12.493.625	10.703.989
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	67.894.972	55.347.954
- Dưới 12 tháng	30.895.914	13.943.480
- Trên 12 tháng	36.999.058	41.404.474
	91.626.445	66.886.924

Trái phiếu của riêng ngân hàng được hưởng mức lãi suất từ 3,80%/năm đến 8,70%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 2,22%/năm đến 7,20%/năm.

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	1.637.902	1.087.038
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	24.711.621	23.505.982
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.383.774	915.039
Quỹ khoa học công nghệ	668.000	668.000
	28.401.297	26.176.059

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 26)	1.339.903	1.103.385
Chuyển tiền phải trả	615.694	661.092
Doanh thu chờ phân bổ	1.505.479	1.306.569
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	9.974.444	7.591.775
Phải trả về dịch vụ thanh toán	6.955.066	7.834.781
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết	392.641	447.365
Phải trả và ứng trước người bán của công ty con	178.568	237.024
Các khoản chờ thanh toán khác	3.749.826	4.323.991
	24.711.621	23.505.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Phải trả triệu đồng	Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Thuế GTGT	77.876	285.385	(292.538)	70.723
Thuế TNDN hiện hành	901.387	2.386.754	(2.083.987)	1.204.154
Các loại thuế khác	124.122	852.707	(911.803)	65.026
	1.103.385	3.524.846	(3.288.328)	1.339.903

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Vốn khác (*) triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	37.783.218	869.327	-	665.811	4.498.702	2.354.950	487.678	12.915.149	2.911.188	62.486.023
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	9.169.411	350.850	9.520.261
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	-	1.179.425	742.945	408.691	(2.331.061)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(864.425)	(26.294)	(890.719)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(175.345)	(2.021)	208	(177.158)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.587)	(3.587)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(1.716)	(26.298)	-	(28.014)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	37.783.218	869.327	-	665.811	5.678.127	3.097.895	719.308	18.860.755	3.232.365	70.906.806

(*) Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và các kỳ kế toán trước, công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu làm phát sinh khoản mục vốn khác khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	27.987.569	1.177.563	(564.397)	124.945	3.676.170	1.916.410	632.256	12.955.988	2.192.991	50.099.495
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	12.697.076	524.362	13.221.438
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	823.538	689.546	276.012	(1.789.096)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(600.265)	(16.010)	(616.275)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	250.000	-	-	-	-	209.073	459.073
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(250.000)	(419.292)	-	-	(669.292)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.990)	(2.990)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	9.795.649	-	-	-	-	-	-	(10.086.515)	-	-
Chia cổ phiếu quỹ cho cổ đồng hiện hữu	-	(308.236)	564.397	-	-	-	-	(256.161)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	(1.006)	(1.006)	(42)	(2.227)	4.281	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(1.256)	(3.651)	(519)	(5.426)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	37.783.218	869.327	-	665.811	4.498.702	2.354.950	487.678	12.915.149	2.911.188	62.486.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

27.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.778.321.777	37.783.218	3.778.321.777	37.783.218
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	3.778.321.777	37.783.218	3.778.321.777	37.783.218
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	3.778.321.777	37.783.218	3.778.321.777	37.783.218

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

27.3 Cổ tức

Chi tiết về cổ tức đã chi trả trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ngân hàng như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
Chia cổ phiếu quỹ cho Cổ đông hiện hữu (tỷ lệ chia: 0,9237%)	-	564.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24.143.988	18.648.403
Thu nhập lãi tiền gửi	386.575	155.464
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	18.085.379	14.065.720
Thu lãi từ chứng khoán nợ	4.331.393	3.248.103
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	42.917
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.039.812	840.081
Thu khác từ hoạt động tín dụng	300.829	296.118
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(6.789.097)	(6.133.831)
Trả lãi tiền gửi	(4.678.577)	(4.655.411)
Trả lãi tiền vay	(514.901)	(303.332)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.526.830)	(1.152.420)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(68.789)	(22.668)
Thu nhập lãi thuần	17.354.891	12.514.572

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7.328.474	5.850.803
Thu từ dịch vụ thanh toán	782.623	562.594
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.112	7.996
Thu từ dịch vụ tư vấn	233.259	311.995
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	5.060.604	3.879.259
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	17.041	21.056
Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	555.672	209.644
Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	429.811	382.712
Thu phí khác	246.352	475.547
Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.200.911)	(3.755.248)
Chi về dịch vụ thanh toán	(47.590)	(31.361)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(7.639)	(6.125)
Chi về dịch vụ tư vấn	(71)	(152)
Chi phí hoa hồng môi giới	(885.278)	(1.053.357)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(6.088)	(5.846)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.109.864)	(2.078.682)
Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	(475.951)	(128.721)
Chi về hoạt động môi giới chứng khoán	(76.976)	(63.390)
Chi khác	(591.454)	(387.614)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.127.563	2.095.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.807.672	996.535
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.326.898	702.569
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	480.774	293.966
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(869.024)	(438.104)
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(187.970)	(42.014)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(681.054)	(396.090)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	938.648	558.431

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	247.719	178.060
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(109.541)	(158.064)
Trích lập chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(4.140)	(389)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	134.038	19.607

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.305.746	1.165.109
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(194.300)	(169.535)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(48.396)	3.558
Hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	10.406	830
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	1.073.456	999.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.440.415	2.369.529
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	834.074	1.614.199
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	526.289	666.076
Thu nhập khác	80.052	89.254
Chi phí cho hoạt động khác	(335.736)	(509.572)
Lỗ từ các công cụ phái sinh khác	(314.970)	(479.151)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(20.766)	(30.421)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.104.679	1.859.957

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Cổ tức	12.949	11.934
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	108.722	57.448
Tổng	121.671	69.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	81.814	52.362
Chi phí cho nhân viên	4.535.597	3.415.230
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	3.540.818	2.781.359
<i>Chi đóng góp theo lương và các khoản chi khác</i>	994.779	633.871
Chi về tài sản	1.178.320	1.019.819
Trong đó:		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	598.444	499.941
<i>Chi khác về tài sản</i>	579.876	519.878
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.493.989	1.284.005
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	52.786	47.493
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	5.128	2.727
<i>Chi khác cho hoạt động quản lý</i>	1.436.075	1.233.785
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	168.716	119.317
	7.458.436	5.890.733

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	3.361.663	4.235.815
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay TCTD	224	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	136.647	1.148
Trích lập dự phòng mua nợ	1.766	3.504
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng với các cam kết đưa ra	24	-
	3.500.324	4.240.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

MB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, MB thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được. Thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tạm tính bằng 1% tổng doanh thu.

Đối với chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của MB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của MB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

37.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Lợi nhuận thuần hợp nhất trước thuế	11.896.186	7.986.266
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(26.215)	(32.013)
- Lãi thuần của các chi nhánh nước ngoài	(46.060)	(61.181)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	38.966	10.892
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại công ty con	-	(17.914)
- Điều chỉnh khác	15.475	-
- Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(1.576.554)	(1.035.648)
- Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	47.311	92.479
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ của Ngân hàng tại Việt Nam	10.349.109	6.942.881
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam	2.069.822	1.388.576
Cộng:		
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	5.486	9.407
Thuế TNDN của Công ty con	315.311	207.193
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	2.390.619	1.605.176
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	901.387	543.357
Thuế TNDN đã trả trong kỳ tại Việt Nam	(2.083.987)	(623.373)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ của chi nhánh nước ngoài	-	(14.608)
Nộp thuế bổ sung theo quyết toán năm	2.062	8.415
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán công ty con	-	(2.256)
Điều chỉnh tại chi nhánh nước ngoài	(3.013)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.914)	(242)
Thuế TNDN hợp nhất phải trả cuối kỳ	1.204.154	1.516.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

37.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động tài sản và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	537	3.436
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	73.470	57.811
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	14.694	11.562
Điều chỉnh khác	1.612	-
Số dư cuối kỳ	16.843	14.998

37.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	4.651
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	-	(20.884)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	-	(4.177)
Số dư cuối kỳ	-	474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	9.169.411	6.148.835
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ (*)	3.778.321.777	3.775.915.843
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.427	1.628

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, MB điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó, số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được điều chỉnh do trong năm 2022, MB đã trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu.

39. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	3.205.723	3.475.341
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.208.082	38.040.221
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	11.293.965	3.322.748
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua	40.369.984	20.832.441
	69.077.754	65.670.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

40.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Bất động sản	470.509.429	424.065.448
Động sản	96.050.417	95.464.697
Giấy tờ có giá	48.975.701	54.173.789
Các khoản phải thu	389.908.301	532.847.163
Tài sản đảm bảo khác	305.829.452	244.385.119
	1.311.273.300	1.350.936.216

40.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Giấy tờ có giá	4.200.000	6.062.000

41. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	15.789	15.130
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên	3.540.818	2.781.359
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	37,38	30,64

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, MB có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với MB nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi MB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào MB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới MB;
 - có quyền đồng kiểm soát MB.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà MB là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của MB;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2022 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>	31/12/2021 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Cổ đông lớn		
Tiền gửi tại MB	(25.578.473)	(18.292.467)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(596.963)	(454.152)
Gửi tiền tại MB	14.400.000	6.536.104
Tất toán tiền gửi tại MB	(12.290.000)	(2.372.207)

MB thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 12/NQ-MB-ĐHCĐ ngày 2 tháng 4 năm 2022 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1,2% lợi nhuận sau thuế. Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế lương của MB.

Chi tiết thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành chi trả trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Thành viên Hội đồng Quản trị (11 thành viên), Ban Kiểm soát (5 thành viên) và Ban Điều hành (12 thành viên)	25.053	21.224
	25.053	21.224

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

43.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng	Bảo hiểm triệu đồng	Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng	Loại trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
I. Doanh thu	55.746.459	1.407.948	5.453.276	915.509	(27.127.505)	36.395.687
1. Doanh thu lãi	45.589.334	499.941	318.747	14.811	(22.278.845)	24.143.988
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.422.734	517.153	5.091.179	899.061	(1.601.653)	7.328.474
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	7.734.391	390.854	43.350	1.637	(3.247.007)	4.923.225
II. Chi phí	(39.676.551)	(826.391)	(5.201.001)	(675.339)	25.380.105	(20.999.177)
1. Chi phí lãi	(29.170.447)	(187.966)	(149)	-	22.569.465	(6.789.097)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(513.075)	(20.996)	(58.232)	(6.141)	-	(598.444)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(9.993.029)	(617.429)	(5.142.620)	(669.198)	2.810.640	(13.611.636)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	16.069.908	581.557	252.275	240.170	(1.747.400)	15.396.510
Chi phí dự phòng rủi ro	(5.065.624)	(46.379)	(135.453)	(268)	1.747.400	(3.500.324)
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.004.284	535.178	116.822	239.902	-	11.896.186

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng	Bảo hiểm triệu đồng	Khai thác nợ – Quản lý tài sản triệu đồng	Loại trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
III. Tài sản	648.443.053	11.811.657	16.315.963	1.936.276	(20.232.553)	658.274.396
1. Tiền mặt	3.201.947	498	2.229	1.049	-	3.205.723
2. Tài sản cố định	3.942.140	124.190	429.313	23.561	-	4.519.204
3. Tài sản khác	641.298.966	11.686.969	15.884.421	1.911.666	(20.232.553)	650.549.469
IV. Nợ phải trả	580.925.007	7.500.488	12.765.019	811.969	(14.634.893)	587.367.590
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	565.715.707	7.227.286	-	-	(13.976.724)	558.966.269
2. Nợ phải trả nội bộ	1.451.833	21.595	96.876	67.598	-	1.637.902
3. Nợ phải trả khác	13.757.467	251.607	12.668.143	744.371	(658.169)	26.763.419

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Cần trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
I. Doanh thu	49.547.225	2.580.556	11.208.536	186.875	(27.127.505)	36.395.687
1. Doanh thu lãi	34.518.951	2.069.649	9.682.646	151.587	(22.278.845)	24.143.988
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	8.441.806	62.652	415.476	10.193	(1.601.653)	7.328.474
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	6.586.468	448.255	1.110.414	25.095	(3.247.007)	4.923.225
II. Chi phí	(37.990.044)	(1.434.823)	(6.809.897)	(144.518)	25.380.105	(20.999.177)
1. Chi phí lãi	(22.976.152)	(1.127.795)	(5.158.681)	(95.934)	22.569.465	(6.789.097)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(563.566)	(7.985)	(24.917)	(1.976)	-	(598.444)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(14.450.326)	(299.043)	(1.626.299)	(46.608)	2.810.640	(13.611.636)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	11.557.181	1.145.733	4.398.639	42.357	(1.747.400)	15.396.510
Chi phí dự phòng rủi ro	(4.550.606)	(158.576)	(542.245)	3.703	1.747.400	(3.500.324)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	7.006.575	987.157	3.856.394	46.060	-	11.896.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Cán trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
III. Tài sản	458.181.398	34.323.178	182.085.163	3.917.210	(20.232.553)	658.274.396
1. Tiền mặt	1.543.887	406.398	1.159.462	95.976	-	3.205.723
2. Tài sản cố định	4.400.851	27.907	82.349	8.097	-	4.519.204
3. Tài sản khác	452.236.660	33.888.873	180.843.352	3.813.137	(20.232.553)	650.549.469
IV. Nợ phải trả	474.639.370	23.381.636	102.434.010	1.547.467	(14.634.893)	587.367.590
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	446.135.106	23.326.904	101.946.730	1.534.253	(13.976.724)	558.966.269
2. Nợ phải trả nội bộ	1.634.607	3	187	3.105	-	1.637.902
3. Nợ phải trả khác	26.869.657	54.729	487.093	10.109	(658.169)	26.763.419

43.3 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng	Cam kết ngoại bảng triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	413.367.073	69.785.462	448.234.496	153.645	140.426.305
Nước ngoài	2.089.866	1.553.129	76.319	-	87.255
	415.456.939	71.338.591	448.310.815	153.645	140.513.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến đối ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB sẽ có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết kỳ hạn ngoại tệ, cam kết hoán đổi ngoại tệ, cam kết hoán đổi chéo tiền tệ lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Thời hạn định lại lãi suất							
	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Quá hạn	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.205.723	-	-	-	-	-	3.205.723
Tiền gửi tại NHNN	-	14.222.237	-	-	-	-	-	14.222.237
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	80.400	-	51.634.292	2.621.025	256.370	1.112.000	-	57.197.443
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	95.842	7.903.403	-	-	-	-	7.999.245
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	380.626	704.850	1.172.482	(1.046.185)	-	153.645
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	6.305.498	-	137.026.315	153.573.009	30.665.580	55.348.193	323.367	415.460.524
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	10.584.422	34.380.767	20.526.579	20.498.397	30.038.061	132.514.315
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	668.483	-	-	-	-	-	668.483
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.758.437	-	-	-	-	-	4.758.437
Tài sản Có khác (*)	198.068	33.784.064	-	-	-	-	-	33.982.132
Tổng tài sản	6.633.966	56.734.786	207.529.058	191.279.651	52.621.011	49.101.822	75.900.462	670.162.184
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	24.408	-	-	-	-	24.408
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	36.426.948	11.288.637	10.297.135	4.293.823	464.400	62.770.943
Tiền gửi của khách hàng	-	-	240.522.228	47.639.335	39.886.960	51.385.193	17.456.732	396.909.793
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	632.570	1.024.531	293.680	-	-	1.950.781
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.753.946	1.833.574	17.277.131	37.502.211	26.164.835	91.626.445
Các khoản nợ khác (*)	-	34.085.196	-	-	-	-	-	34.085.196
Tổng nợ phải trả	-	34.085.196	279.360.100	61.786.077	67.754.906	93.181.227	44.085.967	587.367.566
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	6.633.966	22.649.590	(71.831.042)	129.493.574	(15.133.895)	(44.079.405)	31.814.495	82.794.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	267.259	41.077	109.085	417.421
Tiền gửi tại NHNN	1.952.215	21.969	123.301	2.097.485
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.280.576	2.050.412	1.723.328	9.054.316
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	26.719.100	-	412.789	27.131.889
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	87.255	87.255
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.429	-	2.429
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.894	-	2.203	8.097
Tài sản Có khác (*)	7.595.149	32.656	75.393	7.703.198
Tổng tài sản	41.820.193	2.148.543	2.533.354	46.502.090
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.307.744	30.626	258.111	22.596.481
Tiền gửi của khách hàng	17.118.549	5.392.526	348.533	22.859.608
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.168.895	(3.744.192)	1.296.678	3.721.381
Các khoản nợ khác (*)	613.935	22.642	253.510	890.087
Tổng nợ phải trả	46.209.123	1.701.602	2.156.832	50.067.557
Trạng thái ngoại tệ nội bảng	(4.388.930)	446.941	376.522	(3.565.467)
Trạng thái ngoại tệ ngoại bảng	3.451.612	(439.200)	78.901	3.091.313
Tổng trạng thái	(937.318)	7.741	455.423	(474.154)

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của MB:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của MB;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn mua cổ phần, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là từ một (1) đến năm (5) năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.205.723	-	-	3.205.723
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.222.237	-	-	14.222.237
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	80.400	-	51.634.292	2.621.025	1.749.726	57.197.443
Chứng khoán kinh doanh	-	-	7.999.245	-	-	7.999.245
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(14.114)	(9.165)	190.152	153.645
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	4.027.769	2.277.729	30.006.450	63.566.630	125.437.355	415.460.524
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	219.001	4.436.820	32.784.944	132.514.315
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	668.483
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	198.068	-	31.332.986	329.510	1.693.877	4.758.437
Tổng tài sản	4.356.237	2.277.729	138.605.820	70.944.820	161.856.054	670.162.184
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNN	-	-	24.408	-	-	24.408
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	36.426.949	11.288.637	14.590.957	62.770.943
Tiền gửi của khách hàng	-	-	240.522.228	47.639.335	91.272.153	396.909.793
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	632.570	1.024.531	135.513	1.950.781
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.753.947	1.833.574	54.779.341	91.626.445
Các khoản nợ khác (*)	-	-	34.085.196	-	-	34.085.196
Tổng nợ phải trả	-	-	313.445.298	61.786.077	160.777.964	587.367.566
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.356.237	2.277.729	(174.839.478)	9.158.743	1.078.090	82.794.618

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>30/6/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang		
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	111.048	101.200
- đến hạn từ 1 đến 5 năm	941.995	980.064
- đến hạn sau 5 năm	313.531	254.510
	1.366.573	1.335.774

49. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế của MB cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 tăng 3.909.920 triệu đồng, tương đương mức tăng 48,96% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	<i>Giá trị</i> <i>triệu đồng</i>
Tăng thu nhập lãi thuần	4.840.319
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	32.008
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	380.217
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	187.925
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(755.278)
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	52.289
Tăng chi phí hoạt động	(1.567.703)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	740.143
	3.909.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

50. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB.

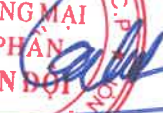
51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	23.220,00	22.915,00
EUR	24.400,00	26.210,00
GBP	28.303,00	31.215,00
JPY	171,18	199,12
CHF	24.425,50	25.052,50
AUD	16.095,50	16.694,00
CAD	18.129,50	18.014,50
SGD	16.787,50	16.977,00
KHR	5,89	5,90
THB	664,49	684,78
SEK	2.279,00	2.586,96

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Quyền Giám đốc
Trung tâm Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 08 năm 2022

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn